

Bản án số: 420/2024/DS-PT

Ngày: 14-6-2024

*V/v tranh chấp di sản thừa kế và yêu
cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng
đất.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các thẩm phán: Ông Lê Văn An

Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

- Thư ký phiên tòa: ông Thân Văn Nhường – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Trần Đăng Ry – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 677/2023/TLPT- DS ngày 20 tháng 11 năm 2023 về việc “*tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”; do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-PT ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa án ra xét xử số 1545/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Nguyễn Mỹ L, sinh năm 1953; cư trú tại: số E Hồ X, khu phố A, phường R, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Lê Văn B, sinh năm 1982; cư trú tại: 1 khu phố E, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (là người đại diện theo theo hợp đồng ủy quyền ngày 02/3/2024 – có mặt).

- Bị đơn: ông Nguyễn Phú N, sinh năm 1964 (đã chết 17/01/2020).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông N:

1. Bà Huỳnh Kim T, sinh năm 1966 (có mặt);

2. Ông Nguyễn Tuấn T1, sinh năm 1985 (có mặt);

3. Ông Nguyễn Phúc H, sinh năm 1994 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

4. Chị Nguyễn Thị Trúc P, sinh năm 2005 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
Cùng cư trú tại: ấp R, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp: ông Trương Minh B1 – Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng T2 (là người đại diện theo giấy ủy quyền số 12/GUQ-UBND ngày 05/6/2024 của UBND huyện A – có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn bà Nguyễn Mỹ L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Mỹ L trình bày:

Nguyên trước đây cha mẹ bà là ông Nguyễn Văn S (chết 1962) và bà Phan Kim H1 (chết 2009) trong thời gian chung sống có tạo lập được diện tích đất 20 công (tầm 3 mét) gồm: đất lá, đất ruộng, đất trồng dừa tọa lạc tại ấp R, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Nguồn gốc đất là do cha mẹ khai phá vào năm 1952, sau khi khai phá cha bà trồng dừa, làm ruộng trên phần diện tích đất trên, đến năm 1962 thì cha bà chết. Sau khi cha bà chết thì mẹ bà đến phường R, thành phố R, tỉnh Kiên Giang mua 01 căn nhà lá ở góc phố ngang 3 mét, dài 7 mét sống chung với 03 chị em bà.

Đến năm 1964, mẹ bà có chồng mới là ông Trương Văn D (đã chết) và sinh được 01 người con tên Nguyễn Phú N, sinh năm 1964 (lấy theo họ cha bà) và sinh sống tại căn nhà số D C, khu phố A, phường R, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. Trong thời gian này bà và em gái Nguyễn Thị D1 mua 01 bãi rác trị giá 500 đồng tại địa chỉ 5 Hồ X, khu phố A, phường R, thành phố R, tỉnh Kiên Giang và hiện tại bà sinh sống cho đến nay. Sau đó mẹ bà ly hôn với ông Trương Văn D thì bán căn nhà số D C, khu phố A, phường R, thành phố R, tỉnh Kiên Giang và về sống chung với bà tại căn nhà số E Hồ X, khu phố A, phường R, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. Đến năm 1976, mẹ bà cùng bà Nguyễn Thu D2 và ông Nguyễn Phú N về lại đất tại ấp R, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang sinh sống.

Đến năm 1979 bà D2 bị bệnh chết, bà L cùng mẹ của bà và ông N chung sống trong căn nhà trên, đến năm 1985 ông N đi nghĩa vụ, bà ở nhà chăm sóc mẹ, đến khi ông N về phát sinh mâu thuẫn với bà, vì vậy bà về ở lại về lại căn nhà số E Hồ X, khu phố A, phường R, thành phố R, tỉnh Kiên Giang cho đến nay.

Sau khi mẹ bà là bà Phan Kim H1 chết năm 2009 không để lại di chúc đối với phần đất tại ấp R, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Đến năm 2016 thì ông N được cấp GCNQSDĐ diện tích 6.839,9m² (diện tích thực tế còn lại do thời gian dài bị sạt lở ra biển). Cũng vào năm 2016, bà về lại địa phương xin đất xây nhà thì ông N không cho xây nhà và còn hành hung bà vì ông N nói phần diện tích đất là do ông ngoại Phan Ngọc S1 cho ông N nên không chịu chia.

Cha mẹ bà là ông Nguyễn Văn S (chết 1962) và bà Phan Kim H1 (chết 2009) sinh được 03 người con: Nguyễn Mỹ L, Nguyễn Thị D1, sinh năm 1955 (chết 1979 không có chồng con), Nguyễn Văn B2, sinh năm 1962 (chết năm 1964).

Bà Phan Thị Kim H2 chung sống với chồng mới là ông Trương Văn D (đã chết) và có 01 người con tên Nguyễn Phú N (là em cùng mẹ khác cha của bà L). Ngoài ra không còn người con nào khác.

Bà L thống nhất với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và chứng thư định giá để làm căn cứ giải quyết vụ án, không yêu cầu định giá lại.

Nay bà Nguyễn Mỹ L khởi kiện yêu cầu:

1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 08356, diện tích 6.839,9m², thuộc thửa đất 234, tờ bản đồ 6 tọa lạc ấp R, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang do ông Nguyễn Phú N đứng tên.

2. Công nhận phần đất diện tích 6.839,9m², thuộc thửa đất 234, tờ bản đồ 6, tọa lạc tại ấp R, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang là tài sản chung của ông Nguyễn Văn S và bà Phan Kim H2.

3. Phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn S và bà Phan Kim H2 là diện tích đất 6.839,9m², thuộc thửa đất 234, tờ bản đồ 6, tọa lạc tại ấp R, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Bà và ông N mỗi người thừa hưởng diện tích đất 3.419,9m².

Ngoài ra bà L không có ý kiến trình bày hay yêu cầu gì thêm.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Phú Nghĩa l bà Huỳnh Kim T trình bày:

Trước đây ông ngoại của ông N (chồng bà) là ông Phan Văn S2 có cho mẹ ông Nghĩa là bà Phan Kim H2 diện tích đất 20 công đất (tầm 3 mét) vào năm 1950, đến năm 1956 thì ông ngoại của ông N chết. Thời gian này chiến tranh ác liệt nên bà H2 về Rạch S3 mua căn nhà ở trên đó vào năm 1960, đến năm 1975 khi hòa bình lập lại thì bà H2 về lại địa phương sinh sống cùng ông N và bà Nguyễn Thị Thu D3 khai thác trồng cây. Đến năm 1977 bà D3 chết, còn lại ông N và bà H2 sống cùng. Đến năm 1984 ông N có vợ con nên bà H2 cho ông N hết phần đất ông ngoại cho trước đây, lúc đó ông N có xin được làm GCNQSDĐ nhưng Nhà nước chưa có chủ trương cấp đất nên kéo dài đến khi mẹ ông Nghĩa là bà H2 chết năm 2009. Sau khi bà H2 mất, ông N đã cải tạo lại vườn trồng dưa, cau, làm lại vườn nuôi cá. Đến năm 2016 Nhà nước cho làm GCNQSDĐ, nên ông N đã kê khai đăng ký và được cấp GCNQSDĐ và ở ổn định trên đất trên từ 20 năm trở lên.

Bà T và ông N chung sống với nhau có 03 người con chung là: Nguyễn Tuấn T1, Nguyễn Phúc H, Nguyễn Thị Trúc P, ngoài ra không còn người con nào khác.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Phú Nghĩa l bà Huỳnh Kim T không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Nguyễn

Mỹ L vì diện tích đất tranh chấp 6.839,9m², thuộc thửa đất 234, tờ bản đồ 6, tọa lạc tại ấp R, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang thì ông N đã được cấp GCNQSDĐ theo đúng quy định pháp luật, nên thuộc quyền sử dụng riêng của ông N, không phải là di sản thừa kế của bà Phan Kim H2.

Thông nhất với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và chứng thư định giá để làm căn cứ giải quyết vụ án, không yêu cầu định giá lại.

Ngoài ra bà T không trình bày hay yêu cầu gì thêm.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Phú Nghĩa l anh Nguyễn Tuấn T1, anh Nguyễn Phúc H, chị Nguyễn Thị Trúc P trình bày: đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện A, tỉnh Kiên Giang có ý kiến tại công văn số 390/UBND-NCPC ngày 21/7/2020 như sau:

1. Diện tích đất tranh chấp được thể hiện theo hình 1-2-3-4-5-6-7-8 = 7.339,7m² đo đạc thực tế nằm ở thửa đất số 234, tờ bản đồ số 6 do ông Nguyễn Phú N đứng tên quyền sử dụng đất.

2. UBND huyện A cấp GCNQSDĐ số BY 083581 ngày 24/02/2016 tại thửa 234, tờ bản đồ số 6, diện tích 6.893,9m² do tính toán sai, tọa lạc tại ấp R, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang theo hình thức công nhận quyền sử dụng đất, đúng trình tự, thủ tục, đúng đối tượng theo phiếu lấy ý kiến của khu dân cư được ấp, xã xác nhận ngày 03/12/2015.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 19/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Mỹ L về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế*” đối với người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Phú Nghĩa l bà Huỳnh Kim T, anh Nguyễn Tuấn T1, anh Nguyễn Phúc H, chị Nguyễn Thị Trúc P.

1.1. Xác định diện tích đất 6.893,9m², đất tọa lạc tại ấp R, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn S và cụ Phan Kim H2 để lại.

1.2. Công nhận cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Phú Nghĩa l bà Huỳnh Kim T, anh Nguyễn Tuấn T1, anh Nguyễn Phúc H, chị Nguyễn Thị Trúc P được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng theo quy định pháp luật về đất đai đối với diện tích đất theo giấy chứng nhận QSD đất là 6.893,9m² (đo đạc thực tế là 7.339,7m²) đất tọa lạc tại ấp R, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Theo Tờ trích đo địa chính số: TĐ 60 – 2020 ngày 06/3/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện A, tỉnh Kiên Giang. Diện tích đất có số đo cụ thể:

+ Cạnh 1 – 2 = 81,30m: giáp sông Cái Lớn;

+ Cạnh 2 – 3 = 25,00m; 3 – 4 = 25,00m; 4 – 5 = 20,00m: giáp Miêu bà;

- + Cạnh 5 – 6 = 4,00m: giáp sông Cái Lớn;
- + Cạnh 6 – 7 = 55,50m: giáp bờ kênh của kênh dài;
- + Cạnh 7 – 8 = 94,70m: giáp bờ kênh của kênh đê quốc phòng;
- + Cạnh 8 – 1 = 111,51m: giáp đất Nguyễn Văn À.

1.3. Buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Phú Nghĩa 1 bà Huỳnh Kim T, anh Nguyễn Tuấn T1, anh Nguyễn Phúc H, chị Nguyễn Thị Trúc P trả cho bà Nguyễn Mỹ L giá trị phần di sản được chia 1.148,98m² với số tiền là 614.693.600 đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Mỹ L về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 08356 diện tích: 6.839,9 m², thuộc thửa đất 234, tờ bản đồ 6 tọa lạc ấp R, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang do ông Nguyễn Phú N đứng tên.

3. Về chi phí tố tụng:

3.1. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Mỹ L phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ của số tiền 2.041.000 đồng là 1.020.500 đồng.

Buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Phú Nghĩa 1 bà Huỳnh Kim T, anh Nguyễn Tuấn T1, anh Nguyễn Phúc H, chị Nguyễn Thị Trúc P phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ của số tiền 2.041.000 đồng là 1.020.500 đồng.

Nguyên đơn bà Nguyễn Mỹ L đã nộp đủ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.041.000 đồng theo hóa đơn GTGT số 0001018 ngày 12/5/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện A, tỉnh Kiên Giang nên buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Phú Nghĩa 1 bà Huỳnh Kim T, anh Nguyễn Tuấn T1, anh Nguyễn Phúc H, chị Nguyễn Thị Trúc P phải hoàn trả cho nguyên đơn bà L số tiền 1.020.500 đồng.

3.2 Về chi phí định giá tài sản:

Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Mỹ L phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí định giá tài sản số của tiền 13.178.992 đồng là 6.589.500 đồng.

Buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Phú Nghĩa 1 bà Huỳnh Kim T, anh Nguyễn Tuấn T1, anh Nguyễn Phúc H, chị Nguyễn Thị Trúc P phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí định giá tài sản số của tiền 13.178.992 đồng là 6.589.500 đồng.

Nguyên đơn bà Nguyễn Mỹ L đã nộp đủ số tiền chi phí định giá tài sản 13.178.992 đồng theo hóa đơn GTGT số 0000187 ngày 12/5/2021 của Công ty TNHH Đ nên buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Phú Nghĩa 1 bà Huỳnh Kim T, anh Nguyễn Tuấn T1, anh Nguyễn Phúc H, chị Nguyễn Thị Trúc P phải hoàn trả cho nguyên đơn bà L số tiền 6.589.500 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24 tháng 7 năm 2023 nguyên đơn bà Nguyễn Mỹ L kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn do ông Lê Văn B đại diện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trong trường hợp không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện mà phía bị đơn đồng ý chia cho bà L một phần giá trị như Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã phân chia và như ý kiến của phía bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm thì bà L không từ chối.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nghĩa là bà Huỳnh Kim T, ông Nguyễn Tuấn T1 cùng thống nhất trình bày như sau: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông N được Ủy ban nhân dân huyện A cấp đúng theo quy định của pháp luật nên là tài sản của ông N, không phải là di sản của ông S và bà H2 nên không đồng ý chia di sản thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn. Tuy nhiên, đây là tài sản do bà H2 cho ông N, bà T từ năm 1984 nên các ông bà cũng đồng ý chia lại cho bà H2 một phần giá trị tài sản bằng tiền như Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã phân chia nên gia đình không kháng cáo bản án sơ thẩm và nay không thay đổi ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm xác định ông Nghĩa là người thừa kế của ông S là không đúng vì ông S chết năm 1962 còn ông N sinh năm 1964. Đối với diện tích đất tranh chấp thì không có căn cứ xác định đây là di sản của ông S nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm phân chia thừa kế là không đúng nhưng sau khi xét xử sơ thẩm, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N không kháng cáo nên đề nghị giữ y bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Mỹ L làm trong hạn luật định và hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện A và ông Nguyễn Phúc H, chi

Nguyễn Thị Trúc P vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn

[2.1] Về hàng thừa kế

Căn cứ vào việc trình bày của nguyên đơn thì ông Nguyễn Văn S (chết năm 1962) và bà Phan Kim H2 (chết năm 2009) có tất cả ba người con chung là: bà Nguyễn Mỹ L, sinh năm 1953, bà Nguyễn Thị D3, sinh năm 1955, chết năm 1979 (bà D3 không có chồng, con) và ông Nguyễn Văn B2, sinh năm 1962, chết năm 1964; ngoài ra, bà H2 và ông S không còn người con nào khác. Sau khi ông S chết, bà H2 chung sống với ông Trương Văn D một thời gian và sinh ông Nguyễn Phú N; hiện nay, ông D cũng đã chết, cha mẹ của ông S, bà L cũng đã chết.

Ông N trình bày ông không biết cha ruột của ông là ai.

Các đương sự đã xác định ông Nguyễn Văn S chết năm 1962 còn ông N sinh năm 1964 nên không có căn cứ xác định ông Nghĩa là con của ông S. *Căn cứ vào Điều 613 Bộ luật dân sự năm 2015 qui định: “Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết”* nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm xác định ông Nguyễn Phú Nghĩa 1 người thừa kế của ông Nguyễn Văn S là không phù hợp với quy định của pháp luật.

Do vậy, xác định người thừa kế của ông S là bà Nguyễn Mỹ L, bà Phan Kim H2 và người thừa kế của bà Phan Kim H2 là bà Nguyễn Mỹ L và ông Nguyễn Phú N.

[2.2] Nguồn gốc đất tranh chấp

[2.2.1] Nguyên đơn trình bày diện tích đất tranh chấp 6893,9m² tọa lạc tại ấp R, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn S và bà Phan Kim H3 khai hoang nhưng không đăng ký, kê khai qua các thời kỳ. Năm 1956, ông S, bà H3 lên Rạch G sinh sống đến năm 1962 thì ông S chết. Sau đó, năm 1975 thì bà H3 và ông N về canh tác trên phần đất này. Ngoài việc trình bày trên thì bà L không có tài liệu nào chứng minh phần đất tranh chấp thừa kế thuộc quyền sử dụng của ông S và bà H3.

[2.2.2] Theo bị đơn ông Nguyễn Phú N trình bày thì đến năm 1984, ông N lấy vợ nên bà H3 đã cho ông N phần đất này và ông N có đi kê khai tại Ủy ban nhân dân xã T. Trong quá trình tiến hành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, Ủy ban nhân dân xã T đã tiến hành lấy ý kiến của khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất thể hiện đất có nguồn gốc của bà Phan Kim H2 khai phá và đã cho lại con ruột là ông Nguyễn Phú N vào năm 1984; từ đó, ông N sử dụng liên tục, ổn định cho đến nay. Năm 2016 thì ông N được Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 08356.

[2.2.3] Theo hướng dẫn tại tiểu mục 1.4 mục 1 phần II của Nghị quyết 02/2004 ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và

gia đình quy định: “...1.4. Trường hợp người chết để lại quyền sử dụng đất mà đất đó không có một trong các loại giấy tờ quy định tại tiểu mục 1.1, tiểu mục 1.2 mục 1 này và cũng không có di sản là tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất được hướng dẫn tại tiểu mục 1.3 mục 1 này, nếu có tranh chấp thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân theo quy định của pháp luật về đất đai.”

Theo Công văn số 390/UBND-NCPC ngày 21/7/2020 của Ủy ban nhân dân huyện A thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Phú Nghĩa l đúng trình tự, thủ tục và đúng đối tượng sử dụng đất nên toàn bộ quyền sử dụng đất tranh chấp đã thuộc quyền sử dụng của ông N; Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của bà L cho rằng đất có nguồn gốc của ông S, bà H2 khai hoang để xác định ½ quyền sử dụng đất là di sản của ông S và chia thừa kế là không có căn cứ.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L không cung cấp thêm được chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của bà là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà L; đồng thời, sửa án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L.

[4] Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, phía người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông N không kháng cáo nội dung bản án sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bà Huỳnh Kim T, ông Nguyễn Tuấn T1 đồng ý cho bà L một phần quyền sử dụng đất có diện tích 1.148,98m² có giá trị bằng 614.693.600 đồng như Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã quyết định; phía đại diện nguyên đơn cũng đồng ý nhận giá trị này nên ghi nhận.

[5] Các ý kiến của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa không phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: do nguyên đơn bà Nguyễn Mỹ L thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn.

[8] Quyết định của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, chi phí định giá không ai kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm không yêu cầu xem xét lại; viện kiểm sát các cấp không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí lệ, phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Mỹ L; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Áp dụng Điều 613 của Luật dân sự 2015; Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 02/2004 ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Mỹ L yêu cầu:

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 08356, diện tích 6.839,9m², thuộc thửa đất 234, tờ bản đồ 6 tọa lạc ấp R, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang do ông Nguyễn Phú N đứng tên.

- Công nhận phần đất diện tích 6.839,9m², thuộc thửa đất 234, tờ bản đồ 6, tọa lạc tại ấp R, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang là tài sản chung của ông Nguyễn Văn S và bà Phan Kim H2.

- Phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn S và bà Phan Kim H2 là diện tích đất 6.839,9m², thuộc thửa đất 234, tờ bản đồ 6, tọa lạc tại ấp R, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Bà và ông N mỗi người thừa hưởng diện tích đất 3.419,9m².

2. Ghi nhận những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn Nguyễn Phú Nghĩa là bà Huỳnh Kim T, ông Nguyễn Tuấn T1, ông Nguyễn Phúc H và bà Nguyễn Thị Trúc P đồng ý cho bà Nguyễn Mỹ L một phần quyền sử dụng đất có diện tích 1.148,98m² tương đương giá trị bằng tiền là 614.693.600 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng:

3.1 Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Nguyên đơn bà Nguyễn Mỹ L phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ của số tiền 2.041.000 đồng là 1.020.500 đồng.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Phú Nghĩa 1 bà Huỳnh Kim T, anh Nguyễn Tuấn T1, anh Nguyễn Phúc H, chị Nguyễn Thị Trúc P phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ của số tiền 2.041.000 đồng là 1.020.500 đồng.

Nguyên đơn bà Nguyễn Mỹ L đã nộp đủ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.041.000 đồng theo hóa đơn GTGT số 0001018 ngày 12/5/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện A, tỉnh Kiên Giang nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Phú Nghĩa l bà Huỳnh Kim T, anh Nguyễn Tuấn T1, anh Nguyễn Phúc H, chị Nguyễn Thị Trúc P phải hoàn trả cho nguyên đơn bà L số tiền 1.020.500 đồng.

3.2 Về chi phí định giá tài sản:

Nguyên đơn bà Nguyễn Mỹ L phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí định giá tài sản số của tiền 13.178.992 đồng là 6.589.500 đồng.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Phú Nghĩa l bà Huỳnh Kim T, anh Nguyễn Tuấn T1, anh Nguyễn Phúc H, chị Nguyễn Thị Trúc P phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí định giá tài sản số của tiền 13.178.992 đồng là 6.589.500 đồng.

Nguyên đơn bà Nguyễn Mỹ L đã nộp đủ số tiền chi phí định giá tài sản 13.178.992 đồng theo hóa đơn GTGT số 0000187 ngày 12/5/2021 của Công ty TNHH Đ nên buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Phú Nghĩa l bà Huỳnh Kim T, anh Nguyễn Tuấn T1, anh Nguyễn Phúc H, chị Nguyễn Thị Trúc P phải hoàn trả cho nguyên đơn bà L số tiền 6.589.500 đồng.

4. Án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: bà Nguyễn Mỹ L được miễn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn An

Nguyễn Thị Thúy Hòa

Nguyễn Thị Cúc